

Flörta - Konversation

Tyska	Vietnamesiska
Kann ich mich setzen? Fråga om du får sätta dig vid någons bord eller bredvid någon i baren	Anh/Em ngồi/đứng cùng em/anh được không?
Darf ich Dir ein Getränk ausgeben? Fråga om du får köpa en drink åt personen	Cho anh/em mời em/anh một ly nhé?
Bist Du oft hier? Starta en konversation	Em/Anh có hay đến đây không?
Und, was machst du beruflich? Få igång en konversation	Anh/Em làm nghề gì?
Willst Du tanzen? Fråga någon om de vill dansa med dig	Anh/Em có muốn nhảy cùng em/anh không?
Möchtest du kurz rausgehen? Fråga en person om de vill gå utomhus tillsammans med dig	Chúng ta ra ngoài cho thoáng đi?
Willst Du auf eine andere Party gehen? Fråga en person om de vill följa med till ett annat ställe	Em/Anh có muốn đi chỗ khác không?
Lass uns losgehen! Uppmana en person att lämna festen tillsammans med dig	Chúng ta đi đi!
Zu mir oder zu dir? Fråga en person om var ni ska spendera natten tillsammans	Mình về chỗ anh/em hay chỗ em/anh?
Möchtest Du bei mir einen Film schauen? Bjud in en person att se på en film hemma hos dig	Em/Anh có muốn về nhà anh/em xem phim không?
Hast Du heute Abend etwas vor? Indirekt sätt att be om en dejt	Tối nay em/anh đã có kế hoạch gì chưa?
Würdest Du mit mir mal Mittagessen/Abendessen gehen? Fråga ut någon på en dejt	Khi nào chúng mình cùng đi ăn trưa/ăn tối nhé?

Würdest Du mit mir einen Kaffee trinken gehen?

Fråga en person om de vill spendera lite tid tillsammans för att lära känna varandra

Anh/Em có muốn đi uống một ly cà phê không?

Kann ich Dich nach Hause begleiten/fahren?

Visa intresse för att inte ännu avsluta kvällen

Để anh/em đưa em/anh về nhé?

Würdest Du Dich gern noch einmal treffen?

Fråga om ännu en dejt

Khi nào chúng mình lại đi chơi tiếp nhé?

Danke für den schönen Abend. Gute Nacht!

Artigt sätt att avsluta kvällen

Cảm ơn anh/em vì một buổi tối tuyệt vời! Chúc anh/em ngủ ngon!

Möchtest Du auf einen Kaffee hereinkommen?

Bjud in en person till dig

Anh/Em có muốn vào nhà uống một ly cà phê không?

Flörta - Ge komplimanger

Tyska

Du siehst hinreißend aus!

Ge någon en komplimang för deras utseende

Vietnamesiska

Anh thật đẹp trai!/Em thật (xinh) đẹp!

Du bist lustig!

Ge någon en komplimang för deras humor

Anh/Em thật hài hước!

Du hast wunderschöne Augen!

Ge någon en komplimang för deras ögon

Anh/Em có đôi mắt thật đẹp!

Du bist eine gute Tänzerin/ein guter Tänzer!

Ge någon en komplimang för deras skicklighet på dansgolvet

Anh/Em nhảy đẹp quá!

Du siehst wunderschön in dem Kleid/T-Shirt/Hemd aus!

Ge någon en komplimang för deras moderiktighet/kroppsförhållande

Anh/Em mặc cái áo/váy này rất đẹp!

Ich habe den ganzen Tag an Dich gedacht!

Visa att du gillar personen väldigt mycket

Cả ngày hôm nay anh/em chỉ nghĩ đến em/anh!

Es war schön, mit Dir zu reden!

Ge en komplimang i slutet av konversationen

Nói chuyện với anh/em rất vui!

Flörta - Att säga nej

Tyska

Ich habe kein Interesse.

Artigt sätt att avböja

Vietnamesiska

Tôi không có hứng thú.

Lass mich in Ruhe.

Rättframt sätt att avböja

Để tôi yên.

Verschwinde/Hau ab!

Ohövligt sätt att avböja

Đi đi!/Biến đi!

Fass mich nicht an!

Säg nej när den andra personen gör fysiska närmanden

Đừng đụng vào tôi!

Nimm deine Finger weg!

Protestera när den andra personen tar på dig

Bỏ tay ra khỏi người tôi!